



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Bà Nguyễn Thu Hiền

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00353-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2018-007-2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2021



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.411.760.024.644	6.505.485.604.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	3.341.298.444.005	2.947.154.597.143
Tiền	111		34.475.604.005	8.154.597.143
Các khoản tương đương tiền	112		3.306.822.840.000	2.939.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	65.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.443.681.891.606	3.058.316.412.757
Phải thu của khách hàng	131	9	346.393.471.406	313.830.715.055
Trả trước cho người bán	132		11.610.406.411	24.859.787.346
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	84.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	1.085.678.013.789	2.635.125.910.356
Hàng tồn kho	140	11	555.259.185.231	481.655.967.649
Hàng tồn kho	141		592.948.824.093	500.540.316.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.689.638.862)	(18.884.348.806)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.520.503.802	8.358.626.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.520.503.802	8.358.626.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.502.470.534.120	17.230.323.169.712
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.986.321.187.525	8.702.374.554.542
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	3.996.581.871.592	6.927.734.374.092
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	1.989.739.315.933	1.774.640.180.450
Tài sản cố định	220		82.520.307.641	97.714.378.016
Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.218.822.143	9.704.194.184
Nguyên giá	222		90.226.694.733	86.654.805.385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.007.872.590)	(76.950.611.201)
Tài sản cố định vô hình	227	14	71.301.485.498	88.010.183.832
Nguyên giá	228		279.368.003.116	279.311.481.116
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.066.517.618)	(191.301.297.284)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.975.776.767	11.489.721.019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	14.975.776.767	11.489.721.019
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.249.671.509.348	8.222.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	8(b)	8.249.671.509.348	8.222.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		168.981.752.839	196.073.006.787
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	8.786.315.580	4.831.752.760
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	160.195.437.259	191.241.254.027
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.914.230.558.764	23.735.808.773.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.338.048.808.945	8.359.179.703.796
Nợ ngắn hạn	310		7.312.441.761.081	8.334.673.044.860
Phải trả người bán	311	18	1.861.565.394.444	2.159.141.349.925
Người mua trả tiền trước	312		42.525.067.976	26.571.898.080
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	120.232.017.143	214.022.786.367
Phải trả người lao động	314		32.569.822.754	-
Chi phí phải trả	315	20	903.843.504.909	1.182.013.933.038
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	277.274.292.113	11.550.745.860
Vay ngắn hạn	320	22	4.074.431.661.742	4.741.372.331.590
Nợ dài hạn	330		25.607.047.864	24.506.658.936
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	25.607.047.864	24.506.658.936
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.576.181.749.819	15.376.629.069.987
Vốn chủ sở hữu	410	23	12.576.181.749.819	15.376.629.069.987
Vốn cổ phần	411	24	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	3.710.767.704.992	3.710.767.704.992
Cổ phiếu quỹ	415	24	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.237.728.496.082	6.038.175.816.250
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.848.603.635.250	1.505.442.755.593
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		389.124.860.832	4.532.733.060.657
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.914.230.558.764	23.735.808.773.783

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	10.857.485.053.178	10.213.346.445.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	231.325.486.081	356.413.244.523
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	10.626.159.567.097	9.856.933.201.193
Giá vốn hàng bán	11	28	8.276.011.165.448	7.898.690.384.947
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.350.148.401.649	1.958.242.816.246
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	265.184.685.231	330.524.230.451
Chi phí tài chính	22	30	58.767.055.914	135.357.403.602
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.758.992.465	128.710.558.676
Chi phí bán hàng	25	31	1.866.926.957.410	1.636.092.431.967
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	202.274.558.235	198.832.559.411
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		487.364.515.321	318.484.651.717
Thu nhập khác	31		79.778.140	125.065.808
Chi phí khác	32		99.071	77.292
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		79.679.069	124.988.516
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		487.444.194.390	318.609.640.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	67.273.516.790	57.452.981.440
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	31.045.816.768	6.840.886.806
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		389.124.860.832	254.315.771.987

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	487.444.194.390	318.609.640.233
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	19.786.454.346	23.482.119.891
Các khoản dự phòng	03	36.218.897.695	15.212.840.376
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.379.995.902	1.151.021.516
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(41.529.721)	-
Thu nhập lãi và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(263.149.429.678)	(325.450.077.187)
Chi phí lãi vay	06	49.758.992.465	128.710.558.676
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	332.397.575.399	161.716.103.505
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(30.167.521.806)	(90.693.262.294)
Biến động hàng tồn kho	10	(109.822.115.277)	(182.689.476.363)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(276.860.693.627)	(2.174.716.542.192)
Biến động chi phí trả trước	12	(2.116.440.100)	(19.225.511.723)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	150.604.109.559
		(86.569.195.411)	(2.155.004.579.508)
Tiền lãi vay đã trả	14	(52.942.353.083)	(116.923.103.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(143.996.866.870)	(23.362.725.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(283.508.415.364)	(2.295.290.409.453)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(8.864.683.619)	(2.066.502.850)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	41.529.721	-
Tiền chi cho vay	23	(90.000.000.000)	(626.500.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(95.000.000.000)	(430.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	102.670.000.000	-
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các hoạt động đầu tư khác	24	40.000.000.000	150.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(27.000.000.000)	-
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	1.609.293.341.109	1.449.389.335.257
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	1.531.140.187.211	540.822.832.407
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	7.425.343.183.165	9.353.672.937.664
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(8.094.517.906.429)	(8.128.898.546.892)
Tiền chi trả cổ tức	36	(184.503.586.500)	(331.936.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(853.678.309.764)	1.224.442.454.672
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	393.953.462.083	(530.025.122.374)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.947.154.597.143	1.409.367.132.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	190.384.779	(141.684.948)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.341.298.444.005	879.200.325.640

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2021 30/6/2020
VND VND

Thu hồi các khoản cho vay phải thu thông qua việc cần trừ
với cổ tức phải trả

3.002.982.502.500

-

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng dự đoán nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết (Tết Nguyên đán), diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các sản phẩm gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ các công ty con, đồng thời tăng cường quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	74.972.938	136.266.830
Tiền gửi ngân hàng	34.400.631.067	8.018.330.313
Các khoản tương đương tiền	3.306.822.840.000	2.939.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.341.298.444.005	2.947.154.597.143

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

8. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	65.000.000.000	10.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào các công ty con**

	30/6/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.234.900.009.348	100%	3.234.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	30.000.000.000	100%	3.000.000.000
		8.249.671.509.348		8.222.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA và HNF, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, MLA và HNF vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016. MTH là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”). HIF hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ các sản phẩm hàng tiêu dùng trong các cửa hàng chuyên doanh cho người tiêu dùng trực tiếp. Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.222.671.509.348	7.429.671.509.348
Tăng trong kỳ	27.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	8.249.671.509.348	7.429.671.509.348

9. Phải thu của khách hàng

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu từ bên thứ ba	116.079.443.804	191.483.292.448
Phải thu từ các bên liên quan	230.314.027.602	122.347.422.607
	346.393.471.406	313.830.715.055

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	757.204.977.769	2.317.204.977.769
▪ Lãi dự thu	-	9.832.184.934
▪ Phải thu khác (*)	21.413.668.705	2.123.755.382
Các khoản đặt cọc cho các hoạt động đầu tư khác (**)	280.000.000.000	280.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (**)	18.249.863.017	9.224.657.536
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	4.296.436.667	4.223.923.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.482.037.805	3.059.779.000
Phải thu khác	1.031.029.826	9.456.632.447
	1.085.678.013.789	2.635.125.910.356

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi dự thu từ các bên liên quan (***)	1.961.685.933.562	1.747.095.378.919
Ký quỹ, ký cược dài hạn	28.053.382.371	27.544.801.531
	1.989.739.315.933	1.774.640.180.450

(*) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho một bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo các hợp đồng này, bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ suất lợi nhuận tối thiểu trên khoản tiền đặt cọc là 6,5% một năm (1/1/2021: 6,5% một năm).

(***) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho các bên liên quan vay. Xem thêm Thuyết minh 12 và Thuyết minh 35 để biết thêm thông tin.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	23.209.684.065	-	17.796.304.259	-
Nguyên vật liệu	107.391.792.223	(2.088.139.863)	64.749.179.435	(761.110.672)
Công cụ và dụng cụ	25.433.000	-	433.000	-
Thành phẩm	73.020.486.135	(956.032.234)	43.842.351.330	-
Hàng hóa	388.325.486.100	(34.645.466.765)	374.152.048.431	(18.123.238.134)
Hàng gửi đi bán	975.942.570	-	-	-
	592.948.824.093	(37.689.638.862)	500.540.316.455	(18.884.348.806)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	18.884.348.806	12.230.859.440
Tăng dự phòng trong kỳ	47.166.316.881	15.289.328.429
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.413.607.639)	(19.978.155.930)
Hoàn nhập dự phòng	(10.947.419.186)	(76.488.053)
Số dư cuối kỳ	37.689.638.862	7.465.543.886

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 37.690 triệu VND (1/1/2021: 18.884 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan	3.996.581.871.592	6.927.734.374.092

Phải thu về cho vay dài hạn không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.666.866.594	24.671.896.174	3.865.624.189	5.450.418.428	86.654.805.385
Tăng trong kỳ	-	199.090.909	-	-	199.090.909
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	4.298.293.062	4.298.293.062
Thanh lý	(95.651.774)	(39.290.879)	(200.951.600)	-	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(212.646.295)	(52.640.000)	(75.821.200)	(589.600.370)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	24.619.049.909	3.612.032.589	9.672.890.290	90.226.694.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	51.166.838.421	17.221.720.300	3.250.383.542	5.311.668.938	76.950.611.201
Khấu hao trong kỳ	1.500.028.173	1.226.133.740	74.172.006	182.422.093	2.982.756.012
Thanh lý	(95.651.774)	(39.290.879)	(200.951.600)	-	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(212.646.295)	(52.640.000)	(75.821.200)	(589.600.370)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	18.195.916.866	3.070.963.948	5.418.269.831	79.007.872.590
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.500.028.173	7.450.175.874	615.240.647	138.749.490	9.704.194.184
Số dư cuối kỳ	-	6.423.133.043	541.068.641	4.254.620.459	11.218.822.143

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 65.762 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 20.721 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	278.675.117.480	636.363.636	279.311.481.116
Tăng trong kỳ	95.000.000	-	95.000.000
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối kỳ	278.731.639.480	636.363.636	279.368.003.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	190.664.933.648	636.363.636	191.301.297.284
Khấu hao trong kỳ	16.803.698.334	-	16.803.698.334
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối kỳ	207.430.153.982	636.363.636	208.066.517.618
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	88.010.183.832	-	88.010.183.832
Số dư cuối kỳ	71.301.485.498	-	71.301.485.498

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.049 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 12.138 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	11.489.721.019
Tăng trong kỳ	7.784.348.810
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.298.293.062)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.975.776.767

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	281.605.000	-
Khác	14.694.171.767	11.489.721.019
	<hr/>	<hr/>
	14.975.776.767	11.489.721.019

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ
	VND
Số dư đầu kỳ	4.831.752.760
Tăng trong kỳ	5.797.429.391
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(48.611.111)
Phân bổ trong kỳ	(1.794.255.460)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	8.786.315.580

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	108.233.503.753	124.360.651.581
Chi phí kho vận phải trả	26.911.445.158	28.611.176.281
Chiết khấu thương mại phải trả	9.185.879.799	17.789.645.144
Chi phí phải trả khác	15.864.608.549	20.479.781.021
	<hr/>	<hr/>
	160.195.437.259	191.241.254.027

18. Phải trả người bán

	30/6/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên thứ ba	105.940.526.164	106.734.660.938
Phải trả các bên liên quan	1.755.624.868.280	2.052.406.688.987
	<hr/>	<hr/>
	1.861.565.394.444	2.159.141.349.925

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	72.126.590.562	1.046.741.198.957	(80.891.896.102)	(988.688.233.545)	49.287.659.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.336.743.720	67.273.516.790	(143.996.866.870)	-	61.613.393.640
Thuế thu nhập cá nhân	3.559.452.085	66.795.009.516	(57.493.759.140)	(3.529.738.830)	9.330.963.631
Thuế xuất nhập khẩu	-	446.194.758	(446.194.758)	-	-
Các loại thuế khác	-	15.720.765.740	(15.720.765.740)	-	-
	214.022.786.367	1.196.976.685.761	(298.549.482.610)	(992.217.972.375)	120.232.017.143



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	541.167.518.765	621.803.257.904
Chi phí kho vận	134.557.225.790	143.055.881.405
Thưởng và lương tháng 13	72.404.182.478	180.471.727.506
Chiết khấu thương mại	45.929.398.995	88.948.225.718
Chi phí trưng bày	29.492.095.168	52.874.347.636
Chi phí công nghệ thông tin	29.409.178.919	15.006.398.136
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	21.184.974.377	44.667.901.602
Chi phí lãi vay	8.382.348.732	11.565.709.350
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.321.771.457	10.980.889.362
Chi phí khác	13.994.810.228	12.639.594.419
	903.843.504.909	1.182.013.933.038

21. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	263.523.358.100	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.495.264.088	7.391.024.269
Cổ tức phải trả	6.122.850.100	4.036.758.100
Phải trả khác	132.819.825	122.963.491
	277.274.292.113	11.550.745.860

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	25.607.047.864	24.506.658.936

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ			30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590	7.425.343.183.165	(8.094.517.906.429)	2.234.053.416	4.074.431.661.742	4.074.431.661.742

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	1,90% – 2,80%	3.409.000.000.000	4.216.600.400.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	1,56% – 1,89%	665.431.661.742	524.771.931.590
			<u>4.074.431.661.742</u>	<u>4.741.372.331.590</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	254.315.771.987	254.315.771.987
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.931.919.245.580	14.076.911.799.317
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	389.124.860.832	389.124.860.832
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(3.189.572.181.000)	(3.189.572.181.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	3.237.728.496.082	12.576.181.749.819

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	708.793.818	7.087.938.180.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.710.767.704.992		3.710.767.704.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động của vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ.

25. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 1 tháng 4 năm 2021 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 3.189.572 triệu VND.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	114.778.607.254	105.959.720.862
Trong vòng 2 đến 5 năm	70.789.214.175	108.600.761.150
	<hr/>	<hr/>
	185.567.821.429	214.560.482.012

(b) Ngoại tệ

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	997.998	22.869.134.711	33.107	760.963.016
		<hr/>		<hr/>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.917.515.707	573.235.500
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	10.988.678.048	2.139.731.000
	<hr/>	<hr/>
	16.906.193.755	2.712.966.500

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	10.854.880.172.728	10.210.655.527.100
▪ Doanh thu khác	2.604.880.450	2.690.918.616
	<hr/>	<hr/>
	10.857.485.053.178	10.213.346.445.716
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	182.971.594.862	324.577.259.928
▪ Hàng bán bị trả lại	48.353.891.219	31.835.984.595
	<hr/>	<hr/>
	231.325.486.081	356.413.244.523
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	10.626.159.567.097	9.856.933.201.193

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	8.239.792.267.753	7.883.477.544.571
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.218.897.695	15.212.840.376
	<hr/>	<hr/>
	8.276.011.165.448	7.898.690.384.947

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	216.439.938.204	294.605.282.605
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	46.709.491.474	30.844.794.582
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.035.255.553	5.074.153.264
	<hr/>	<hr/>
	265.184.685.231	330.524.230.451

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	49.758.992.465	128.710.558.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.624.120.774	5.963.124.588
Chi phí khác	4.383.942.675	683.720.338
	<hr/>	<hr/>
	58.767.055.914	135.357.403.602

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.208.727.432.841	975.926.065.640
Chi phí kho vận	331.268.358.153	304.868.240.076
Chi phí nhân viên	218.124.582.550	197.717.734.810
Chi phí trưng bày	52.711.728.141	85.010.355.112
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	18.728.250.414	26.624.296.930
Chi phí nghiên cứu thị trường	11.701.019.690	16.527.601.786
Chi phí khác	25.665.585.621	29.418.137.613
	<hr/>	<hr/>
	1.866.926.957.410	1.636.092.431.967

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	97.889.070.802	98.008.565.893
Chi phí thuê văn phòng	32.103.595.120	29.570.797.886
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	24.505.817.870	19.123.947.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.073.707.186	14.750.311.721
Chi phí nghiên cứu và phát triển	9.948.394.965	5.123.130.153
Chi phí khác	26.753.972.292	32.255.806.661
	202.274.558.235	198.832.559.411

33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	8.239.792.267.753	7.883.477.544.571
Chi phí nhân viên	316.013.653.352	295.726.300.703
Chi phí khấu hao	19.786.454.346	23.482.119.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.689.694.597.194	1.462.774.434.680
Chi phí khác	79.925.708.448	68.154.976.480

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	67.273.516.790	57.452.981.440
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	31.045.816.768	6.840.886.806
	98.319.333.558	64.293.868.246

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	487.444.194.390	318.609.640.233
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	97.488.838.878	63.721.928.047
Chi phí không được khấu trừ thuế	830.494.680	571.940.199
	<u>98.319.333.558</u>	<u>64.293.868.246</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã công bố	3.021.089.152.500	-	-	-
	Cổ tức được trả thông qua cản trừ với các khoản cho vay phải thu	3.002.982.502.500	-	-	-
	Cổ tức được trả bằng tiền	18.106.650.000	-	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	757.204.977.769	2.317.204.977.769
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	27.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	172.860.842.251	201.386.734.993	-	-
	Bán tài sản cố định	30.000.000	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.877.199.107.303	3.016.053.130.379	(531.656.464.018)	(643.217.573.047)
	Cho vay	90.000.000.000	378.000.000.000	1.996.581.871.592	3.103.734.374.092
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	18.170.000.000	-	-	-
	Thu hồi các khoản cho vay thông qua cản trừ với cổ tức phải trả	1.178.982.502.500	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	96.854.006.699	102.802.659.317	1.171.784.029.455	1.074.930.022.756

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	11.444.584	9.250.429	3.883.486	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	51.340.527.230	59.214.962.499	-	-
	Mua hàng hóa	780.408.086.959	774.661.601.175	(143.782.187.783)	(171.680.360.519)
	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.551.011.869	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	11.270.172	6.097.912	-	-
	Mua hàng hóa	163.307.232	614.070.690	(189.164.934)	(21.924.170)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	595.422.479	1.010.515.784	-	-
	Mua hàng hóa	63.913.795.830	101.206.041.969	-	(78.730.938.333)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	26.293.047.737	45.683.638.929	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	711.763.618.695	1.088.575.452.554	(129.295.860.081)	(199.894.999.344)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	112.347.757	140.694.925	-	-
	Mua hàng hóa	1.382.861.076	1.841.051.247	(765.448.078)	(1.337.493.036)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	96.271.710.564	109.430.531.159	-	-
	Bán tài sản cố định	1.964.544	-	-	-
	Mua hàng hóa	2.057.418.347.542	1.844.676.135.615	(446.154.412.470)	(749.901.338.937)
	Cho vay	-	-	2.000.000.000.000	3.824.000.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay thông qua cần trừ với cổ tức phải trả	1.824.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	117.736.547.944	188.761.424.658	789.901.904.107	672.165.356.163

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.364.297.420	2.172.607.940	-	-
	Mua hàng hóa	462.531.655.617	312.950.409.424	(158.972.183.506)	(41.599.000.281)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	28.552.120.940	230.100.688	-	-
	Bán tài sản cố định	6.940.206	-	-	-
	Mua hàng hóa	443.130.084.642	-	(140.974.622.970)	(80.100.508.999)
	Cho vay	-	248.500.000.000	-	84.500.000.000
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	84.500.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.849.383.561	3.041.198.630	-	9.832.184.934
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Bán hàng hóa	48.223.626	155.012.857	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	230.053.220.521	228.341.038.441	(117.322.961.581)	(25.453.952.663)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	135.185.819	84.768.696	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	112.121.414.968	113.852.830.541	(79.852.416.862)	(60.468.599.658)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	40.081.165.419	84.890.066.233	11.126.377.439	-
Công ty TNHH Masan HPC	Bán hàng hóa	341.169	-	143.833	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Mua hàng hóa và dịch vụ	57.645.158.970	39.425.941.485	(6.590.565.586)	-
	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	-	-	624.158.194
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	74.399.179	-	12.268.118	-
	Bán tài sản cố định	2.624.971	-	-	-



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	21.250.239	32.629.155	16.828.439	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	947.232	1.147.198	719.165	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	50.346.241	515.055.906	24.863.837	-
	Mua hàng hóa	376.761.226	3.268.473.349	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	17.854.686.694	14.432.366.872	42.750.260.453	25.103.111.299
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	21.002.393	30.675.075	23.102.632	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.132.843.084	2.253.592.373	5.732.166.345	4.566.907.528
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	56.596.640	50.920.001	19.900.003	5.480.000
	Phí hỗ trợ quản lý	970.162.210	993.809.712	2.035.447.915	968.269.483
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Bán hàng hóa	5.112.473	10.585.455	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	458.694.819	538.826.723	1.030.234.442	525.670.141
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	28.404.690	22.557.272	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	570.316.600	560.819.715	1.174.482.872	547.134.612
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Bán hàng hóa	-	2.236.364	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	155.333.798	161.643.256	329.411.648	158.544.470

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Bán hàng hóa	5.112.473	11.330.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	466.290.622	416.776.538	916.492.002	403.572.318
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	34.834.955	51.965.454	15.006.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	742.306.754	565.773.601	1.367.016.541	550.479.112
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	75.792.465	246.258.990	17.953.962	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.145.578.474	2.648.186.199	4.038.931.914	2.778.795.592
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	102.869.286	115.478.182	8.200.002	5.280.001
	Phí hỗ trợ quản lý	2.751.083.593	2.715.903.139	5.663.040.066	2.636.848.112
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	24.399.000	51.734.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.137.938.517	1.179.399.946	2.395.130.196	1.143.397.827
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	Bán hàng hóa	9.643.263	16.101.818	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	694.091.665	675.738.565	1.421.302.297	657.801.465
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	5.150.909	1.192.727	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	98.003.747	139.650.264	244.884.121	137.079.999
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	255.281.440	558.217.195	49.718.116	22.632.600
	Mua hàng hóa	249.391.229	9.262.023.868	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.624.066.200	6.746.856.486	11.551.395.450	7.564.922.630
	Trả trước tiền mua hàng hóa	281.683.695	-	281.683.695	498.592.776

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	68.673.981	128.632.729	1.200.002	1.800.002
	Phí hỗ trợ quản lý	5.534.722.859	4.486.807.787	10.650.218.991	4.562.023.846
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	97.211.071	-	-	25.098.232
	Mua hàng hóa	59.428.751	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.207.168.477	-	2.427.885.325	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	30.440.056	-	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Bán hàng hóa	24.399.003	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	604.929.153	757.696.359	299.177.683	86.774.470
	Phí hỗ trợ quản lý	603.657.889	1.626.658.986	2.004.627.377	4.439.840.974
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	-	122.360.755	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	47.529.455	4.432.603.559	930.001	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.822.481.038	1.934.516.166	5.190.103.016	3.367.621.978
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bán hàng hóa	407.259.733.273	193.926.920.700	139.110.004.631	62.949.345.993
	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.029.954.644	941.235.203	(68.580.411)	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	8.775.000.000	-	-	1.231.116.341
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	4.316.688.961	-	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	31.628.964

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Vineco	Bán hàng hóa	1.952.273	90.994.545	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	225.000.000	-	74.387.987	-
	Ứng trước từ khách hàng	-	-	-	(168.474.203)
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	6.034.242.001	7.294.807.543	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

36. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch tái phát hành 7.087.938 cổ phiếu quỹ của Công ty với giá phát hành cho mỗi cổ phiếu là 70.000 VND cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc tái phát hành cổ phiếu quỹ của Công ty chưa được hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền



